

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI VŨ NINH
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI VŨ NINH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VU NINH TRADING SERVICES AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VU NINH.,JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0109556282

3. Ngày thành lập: 17/03/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 15 Ngõ 8, Phố Yên Phúc, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0987862683

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Hoạt động tư vấn quản lý (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán)	7020

2.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: - Thiết kế kiến trúc công trình; - Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp; - Thiết kế cơ - điện công trình; - Thiết kế cấp - thoát nước công trình; - Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật; (Điểm 1 Khoản 8 Điều 1 Nghị định 100/2018/NĐ-CP sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định Số: 59/2015/NĐ-CP Về quản lý dự án đầu tư xây dựng) - Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng (Điều 154 Luật xây dựng 2014); - Giám sát công tác xây dựng bao gồm: + Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật; + Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông; + Giám sát công tác xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn. - Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình. (Điểm 1 Khoản 9 Điều 1 Nghị định 100/2018/NĐ-CP sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định Số: 59/2015/NĐ-CP Về quản lý dự án đầu tư xây dựng) - Khảo sát địa hình; - Khảo sát địa chất công trình. (Điểm 1 Khoản 6 Điều 1 Nghị định 100/2018/NĐ-CP sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định Số: 59/2015/NĐ-CP Về quản lý dự án đầu tư xây dựng) - Khảo sát xây dựng (Điều 153 Luật xây dựng 2014); - Tổ chức lập thiết kế quy hoạch xây dựng (Điều 150 Luật xây dựng 2014) - Tư vấn quản lý dự án (Điều 152 Luật xây dựng 2014); - Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình, kiểm định xây dựng (Điều 155 Luật xây dựng 2014); - Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng (Điều 156 Luật xây dựng 2014); - Tư vấn về lập hồ sơ mời thầu (Điều 7 Luật đấu thầu 2013) - Tư vấn đấu thầu (Điều 3 Luật đấu thầu năm 2013) - Tư vấn, Thiết kế, giám sát về phòng cháy chữa cháy (Điều 9a Luật phòng cháy và chữa cháy năm 2013) - Tư vấn chuyên ngành điện lực, gồm: Tư vấn thiết kế công trình điện và tư vấn giám sát thi công công trình điện (Điều 38 Nghị định số 137/2013/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 6 Điều 3 Nghị định 17/2020/NĐ-CP); - Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường; - Hoạt động đo đạc và bản đồ; - Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước;	7110(Chính)
3.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120

4.	Quảng cáo	7310
5.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
6.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Tư vấn về công nghệ khác; - Tổ chức tư vấn đánh giá tác động môi trường (Điều 13 Nghị định 18/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 14/02/2015 Quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường); - Tổ chức tư vấn đánh giá môi trường chiến lược (Điều 9 Nghị định 18/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 14/02/2015 Quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường); - Tư vấn về hoạt động phòng ngừa sự cố môi trường (Điều 108 Luật bảo vệ môi trường 2014); - Tư vấn về hoạt động ứng phó sự cố môi trường (Điều 109 Luật bảo vệ môi trường 2014); - Tư vấn lập kế hoạch bảo vệ môi trường (Điều 30 Luật bảo vệ Môi trường năm 2014); - Tư vấn hoạt động ứng phó sự cố hóa chất (Điều 37 Luật hóa chất 2007); - Tư vấn lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường (Điều 135 Luật bảo vệ Môi trường 2014); - Tư vấn quy hoạch bảo vệ môi trường (Điều 9 Luật bảo vệ môi trường 2014); - Tư vấn quản lý chất thải nguy hại trong quy hoạch bảo vệ môi trường (Điều 94 Luật bảo vệ môi trường 2014); - Tư vấn quản lý chất thải (Điều 85 Luật bảo vệ môi trường 2014); - Tư vấn quản lý chất thải rắn thông thường trong quy hoạch bảo vệ môi trường (Điều 98 Luật bảo vệ môi trường 2014); - Tư vấn quản lý và kiểm soát bụi, khí thải (Điều 102 Luật bảo vệ môi trường 2014); - Tư vấn quản lý và kiểm soát tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bức xạ (Điều 103 Luật bảo vệ môi trường 2014); - Tư vấn khắc phục ô nhiễm và phục hồi môi trường (Điều 106 Luật bảo vệ môi trường 2014); - Hoạt động khí tượng thủy văn. - Tư vấn quy hoạch bảo vệ môi trường (Điều 3 Nghị định 18/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 14/02/2015 Quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường - Thực hiện đề án, dự án điều tra cơ bản tài nguyên nước (Khoản 1 Điều 6 Nghị định số 60/2016/NĐ-CP Quy Định Một Số Điều Kiện Đầu Tư Kinh Doanh Trong Lĩnh Vực Tài	7490

	Nguyên Và Môi Trường) - Tư vấn lập quy hoạch tài nguyên nước (Điều 23 Luật tài nguyên nước 2012) - Tư vấn lập đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép tài nguyên nước (Điều 8 Nghị định số 60/2016/NĐ-CP Quy Định Một Số Điều Kiện Đầu Tư Kinh Doanh Trong Lĩnh Vực Tài Nguyên Và Môi Trường)	
7.	Cho thuê xe có động cơ	7710
8.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
9.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
10.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
11.	Đại lý du lịch	7911
12.	Điều hành tua du lịch	7912
13.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
14.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
15.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
16.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Điều 28 Luật thương mại năm 2005)	8299
17.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (Không kinh doanh trò chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh trật tự, an toàn xã hội)	9329
18.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
19.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
20.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
21.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
22.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
23.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
24.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
25.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
26.	Sản xuất đường	1072
27.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
28.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
29.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
30.	Sản xuất chè	1076
31.	Sản xuất cà phê	1077

32.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
33.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
34.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
35.	Sản xuất rượu vang	1102
36.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
37.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
38.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
39.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
40.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
41.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
42.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
43.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
44.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
45.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
46.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
47.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
48.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
49.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
50.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
51.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
52.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
53.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
54.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
55.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
56.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
57.	Thu gom rác thải độc hại	3812
58.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
59.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
60.	Tái chế phế liệu	3830
61.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
62.	Xây dựng nhà để ở	4101
63.	Xây dựng nhà không để ở	4102
64.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
65.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
66.	Xây dựng công trình điện	4221
67.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
68.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
69.	Xây dựng công trình công ích khác	4229

70.	Xây dựng công trình thủy	4291
71.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
72.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
73.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
74.	Phá dỡ	4311
75.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
76.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
77.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
78.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
79.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
80.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
81.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa	4610
82.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
83.	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì	4631
84.	Bán buôn thực phẩm	4632
85.	Bán buôn đồ uống	4633
86.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
87.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
88.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
89.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
90.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
91.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
92.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
93.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ hoạt động kinh doanh vàng)	4662
94.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
95.	Bán buôn tổng hợp	4690
96.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
97.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
98.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
99.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
100.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
101.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
102.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
103.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751

104.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
105.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
106.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
107.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
108.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
109.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
110.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
111.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
112.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ	4789
113.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Không bao gồm hoạt động bán đấu giá)	4791
114.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
115.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
116.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
117.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô (Điều 9 nghị định Số: 10/2020/NĐ-CP quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô)	4933
118.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011
119.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
120.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
121.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022

122.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
123.	Bốc xếp hàng hóa	5224
124.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
125.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
126.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
127.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
128.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
129.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (Điều 10 Luật kinh doanh Bất động sản 2014)	6810
130.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Môi giới bất động sản; - Quản lý bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng (Theo điều 68 Luật kinh doanh bất động sản 2014)	6820

6. Vốn điều lệ: 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN THỊ HÀ	Thôn Từ Phong, Xã Cách Bì, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	500.000	5.000.000.000	50,000	125982718	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	500.000	5.000.000.000	50,000		
2	NGUYỄN ĐỨC VÕ	Tổ dân phố số 14, Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu, Tỉnh Lai Châu, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	450.000	4.500.000.000	45,000	B7351245	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	450.000	4.500.000.000	45,000		

3	NGUYỄN VĂN PHƯƠNG	Thôn Lạc Yên, Xã Hoàng Vân, Huyện Hiệp Hoà, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	50.000	500.000.000	5,000	121849286	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	50.000	500.000.000	5,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN ĐỨC VÕ

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 28/01/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Hộ chiếu Việt Nam

Số giấy chứng thực cá nhân: B7351245

Ngày cấp: 04/01/2013

Nơi cấp: Cục quản lý xuất nhập cảnh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ dân phố số 14, Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu, Tỉnh Lai Châu, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 15 Ngõ 8, Phố Yên Phúc, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

* Họ và tên: NGUYỄN THỊ HÀ

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Chủ tịch hội đồng quản trị*

Sinh ngày: 17/02/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 125982718

Ngày cấp: 12/08/2019

Nơi cấp: Công an tỉnh Bắc Ninh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Từ Phong, Xã Cách Bi, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 15 Ngõ 8, Phố Yên Phúc, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội